

**CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG XANH LÊ NGUYỄN ACE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG XANH LÊ NGUYỄN ACE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109385742

**3. Ngày thành lập:** 21/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô số 23, nhà vườn Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02438569592

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                    | 2710        |
| 2.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                            | 2720        |
| 3.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                               | 2731        |
| 4.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                            | 2732        |
| 5.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                           | 2733        |
| 6.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                 | 2740        |
| 7.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                         | 2750        |
| 8.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                       | 2790        |
| 9.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                            | 3311        |
| 10. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                        | 3312        |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                            | 3313        |
| 12. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                            | 3314        |
| 13. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                            | 3319        |
| 14. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                           | 3320        |
| 15. | Sản xuất điện                                                                                     | 3511        |
| 16. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động bán buôn điện<br>- Hoạt động bán lẻ điện | 3512(Chính) |
| 17. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                         | 3520        |
| 18. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                   | 3530        |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                             | 4221 |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                  | 4222 |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                   | 4223 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                    | 4229 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                             | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                      | 4292 |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                | 4293 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                           | 4299 |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                               | 4311 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                    | 4312 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                | 4321 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                | 4322 |
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                       | 4330 |
| 32. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                  | 4390 |
| 33. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                               | 4620 |
| 34. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                       | 4631 |
| 35. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632 |
| 36. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                       | 4649 |
| 37. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                  | 4651 |
| 38. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                   | 4652 |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                               | 4653 |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                      | 4659 |
| 41. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661 |
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663 |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 44. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 46. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 47. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4730 |
| 48. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4741 |
| 49. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4751 |
| 50. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                          | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 52. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 53. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784 |
| 55. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đầu giá qua mạng bán lẻ)                                                                         | 4791 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>hi tiết: Đại lý bán vé máy bay                                                                                   | 5229 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 58. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621 |
| 59. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ phát hành chương trình truyền hình, phát sóng)                                                                                                | 5820 |
| 60. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                       | 6619 |
| 61. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310 |
| 62. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                | 7320 |
| 63. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 64. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |
| 65. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 66. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                               | 8230 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                     | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM VĂN SƠN   | Đội 13, Xóm 8, Xã Hồng Thuận, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam               | 300.000.000           | 10,000    | 162852662                                                                                                                                         |         |

|   |                     |                                                                                                        |             |        |              |  |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | TRẦN THU DUNG       | Số nhà 14 tổ An Lạc, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | 150.000.000 | 5,000  | 013685337    |  |
| 3 | VŨ THỊ CHINH        | Thôn Thắng Thượng, Xã Nghĩa Minh, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                            | 60.000.000  | 2,000  | 163044298    |  |
| 4 | NGUYỄN THỊ NGỌC LAN | Lô số 23, nhà vườn Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 840.000.000 | 28,000 | 001178023502 |  |
| 5 | NGUYỄN NGỌC THÀNH   | Số 14 ngõ 112/40 phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | 900.000.000 | 30,000 | 001083000050 |  |
| 6 | HOÀNG THỊ LÊ NA     | Thôn Tây Sơn, Xóm Tam Đặc, Xã Thọ An, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | 150.000.000 | 5,000  | 112162288    |  |
| 7 | LÊ BẢO KHÁNH        | 235 Khâm Thiên, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                              | 300.000.000 | 10,000 | 011964970    |  |
| 8 | PHẠM THU CHÍNH      | 12 ngách 371/2 phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | 300.000.000 | 10,000 | C2215221     |  |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 03/08/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001083000050

Ngày cấp: 19/10/2012

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 14 ngõ 112/40 phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 14 ngõ 112/40 phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội